

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 – 5 – 2021
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung, chia tài sản và nợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hùng.

Ông Châu Hải Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi tham gia phiên tòa:
Ông Dương Tấn Viễn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 542/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản và nợ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 191/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Bích T, sinh năm 1986; cư trú tại: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Tạm trú: Ấp T3, xã T4, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Anh Liêu Toàn N, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, N vụ L quan:

1. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1965; cư trú tại: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Bà Tô Mộng Đ, sinh năm 1972; cư trú tại: T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp T3, xã T4, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

4. Chị Phạm Kim T1; cư trú tại: Ấp T3, xã T4, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Ông Lê Văn L, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau – văn bản ủy quyền ngày 10/12/2020 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

6. Ông Lâm Văn M; cư trú tại: Ấp Tân Điền A, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của chị Phạm Bích T, thể hiện:*

Về hôn nhân: Chị và anh Liêu Toàn N chung sống với nhau vào năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đã được gia đình hòa giải hàn gắn nhưng không khắc phục được và không còn sống chung từ tháng 5/2020 cho đến nay. Từ nguyên nhân trên, chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung, gồm: Liêu Thành Đ, sinh ngày 09/6/2008 và Liêu Tây Đ1, sinh ngày 24/9/2012 do chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi 02 con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ngày 22/4/2018 âm lịch, chị và anh N cầm cố phần đất của ông Nguyễn Ngọc T và bà Tô Mộng Đ tại ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (giấy chứng nhận do bà Đ đứng tên, diện tích 18.897m²), thời hạn 05 năm, với giá là 120 chỉ vàng 24k. Theo chị T, khoảng 02 – 03 tháng nay ông Lâm Văn M đã đưa cho anh N số tiền 20.000.000 đồng để anh N giao phần đất lại cho ông T, bà Đ và phần đất do ông T, bà Đ đang quản lý, sử dụng. Khi ly hôn, chị yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố vô hiệu, chị đồng ý giữ nguyên phần đất cho ông T, bà Đ sử dụng, yêu cầu ông T, bà Đ trả lại 120 chỉ vàng 24k để phân chia cho chị và anh N mỗi người 60 chỉ vàng 24k và chị đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà Đ.

Về nợ người khác: Quá trình chung sống chị và anh N có mượn của bà Nguyễn Thị H (mẹ ruột của chị) 30 chỉ vàng 24k và 15.000.000 đồng, mượn của chị Phạm Kim T1 05 chỉ vàng 24k và nợ tiền hụi của ông Lê Văn L 96.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị yêu cầu chị và anh N mỗi người phải có N vụ trả ½ các khoản nợ nêu trên.

** Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và lời trình bày tại phiên tòa của bà Nguyễn Thị H, thể hiện:*

Vào tháng 8/2018 âm lịch, anh N, chị T đến hỏi mượn 30 chỉ vàng 24k để trả vàng mượn cô đất của ông T, bà Đ; tiếp đến tháng 10/2018 âm lịch đến hỏi

mượn số tiền 15.000.000 đồng một phần để cải tạo vuông và phần trả cho ông Lê Văn L. Vấn đề này, chị T, anh N đã xác nhận số nợ trên vào ngày 23/7/2020. Do chị T, anh N ly hôn nên bà khởi kiện yêu cầu trả lại số vàng và tiền nêu trên.

** Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của ông Lê Văn L và lời trình bày tại phiên tòa của bà Huỳnh Thị N, thể hiện:*

Anh N, chị T tham gia hội do ông L làm đầu thảo, cụ thể như sau:

- Dây hội thứ nhất: Mở ngày 30/3/2018 âm lịch, gồm 36 phần, loại 5.000.000 đồng/tháng, anh N, chị T tham gia 01 phần, đóng hội đến ngày 30/9/2019 bỏ và hốt được số tiền 149.500.000 đồng. Sau khi hốt hội, anh N, chị T không đóng hội và còn thiếu lại 11 kỳ với số tiền là 55.000.000 đồng (hiện dây hội này đã mãn).

- Dây hội thứ hai: Mở ngày 15/6/2018 âm lịch, gồm 45 phần, loại 2000.000 đồng/tháng, anh N, chị T tham gia 01 phần, đóng hội đến ngày 15/7/2018 bỏ và hốt được số tiền 63.000.000 đồng. Sau khi hốt hội, anh N, chị T không đóng hội và tính đến lúc mãn hội thì còn thiếu 20 kỳ với số tiền là 40.000.000 đồng (dây hội sẽ mãn vào ngày 15/01/2022 âm lịch). Tại phiên tòa, bà N xác định khi anh N, chị T hốt hội không xác định được bỏ số tiền bao nhiêu nhưng dây hội này có mức bỏ bình quân là 300.000 đồng/lần. Do vậy đối với dây hội này bà yêu cầu trả tiền hội tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 11 lần x 2.000.000 đồng = 22.000.000 đồng và 09 lần hội chưa mãn là 15.300.000 đồng; như vậy, số tiền dây hội này là 37.300.000 đồng.

- Dây hội thứ ba: Mở ngày 09/4/2020 âm lịch, gồm 150 phần, loại 20.000 đồng/ngày, anh N, chị T tham gia 05 phần, sau khi đó bỏ hốt 05 phần được số tiền 13.310.000 đồng. Sau khi hốt hội, anh N, chị T1 không đóng hội và thiếu lại 83 kỳ với số tiền là 8.300.000 đồng (hiện dây hội này đã mãn).

Như vậy, số tiền các dây hội anh N, chị T còn thiếu là 100.600.000 đồng, sau đó gửi trả 7.300.000 đồng, còn lại 93.300.000 đồng nên bà N yêu cầu anh N, chị T trả lại số tiền này.

** Đối với anh Liêu Toàn N, ông Nguyễn Ngọc T, bà Tô Mộng Đ, chị Phạm Kim T1 và ông Lâm Văn M: Mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng các đương sự này không có ý kiến gì và không tham gia hòa giải, xét xử.*

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị gì và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53, các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 122, 123, 131, 207, 219, 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không công nhận chị Phạm Bích T và anh Liêu Toàn N là vợ chồng.
- Về con chung: Giao Liêu Thành Đô, sinh ngày 09/6/ 2008 và Liêu Tây Đô, sinh ngày 24/9/2012 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra.
- Chấp nhận yêu cầu của chị T, vô hiệu tờ cổ đất ngày 22/4/2018 âm lịch giữa anh N, chị T với ông Nguyễn Ngọc T, bà Tô Mộng Đ vô hiệu. Buộc ông T, bà Đ trả cho chị T và anh N mỗi người 06 lượng vàng 24k; giữ nguyên phần đất cho ông T, bà Đ tiếp tục sử dụng; buộc chị T trả lại giấy chứng nhận mang tên bà Đ cho ông T, bà Đ.
- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, buộc anh N và chị T mỗi người trả cho bà H 1,5 lượng vàng 24k và 7.500.000 đồng.
- Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L, buộc anh N và chị T mỗi người trả cho ông L 46.650.000 đồng.
- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Liêu Toàn N, ông Nguyễn Ngọc T, bà Tô Mộng Đ, chị Phạm Kim T1 và ông Lâm Văn M đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Phạm Bích T xác định, vào ngày 22/4/2018 âm lịch, chị và anh N cầm cổ phần đất theo giấy chứng nhận của ông T, bà Đ tại ấp T1, xã T2, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (giấy chứng nhận do bà Đ đứng tên, diện tích 18.897m²) thời hạn 05 năm, với giá là 12 lượng vàng 24k; cách nay 02 – 03 tháng, ông M đưa anh N số tiền 20.000.000 đồng để anh N giao phần đất lại cho ông T, bà Đ quản lý, sử dụng. Lời trình bày của chị T phù hợp với “Tờ cổ đất” chị T đã cung cấp; trong khi đó, anh N, ông T, bà Đ và ông M không có ý kiến phản đối về nội dung chị T đưa ra nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T thừa nhận thiếu bà Nguyễn Thị H 30 chỉ vàng 24k và 15.000.000 đồng; thiếu ông Lê Văn L tiền hui đến khi mãn là 96.000.000 đồng phù hợp với “đơn xin xác nhận” thể hiện chị T, anh N có thiếu các khoản nợ nêu trên; anh N không có ý kiến phản đối về nội dung này nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L, bà N yêu cầu tính các lần hui chưa mãn của dây hui ngày 15/6/2018 âm lịch bằng số tiền thực lãnh (1.700.000 đồng/lần) để xác định tổng số tiền hui chị T, anh N trả là 93.300.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi một

phần yêu cầu độc lập của bà N là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận theo khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N chung sống với nhau vào năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo chị T, khi về chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, gia đình hòa giải hàn gắn nhưng không khắc phục được và đã sống ly thân từ tháng 5/2020 nên yêu cầu xin ly hôn với anh N; anh N không có ý kiến gì về yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T thấy rằng, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, N vụ của vợ chồng...”*. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị T xin ly hôn mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[6] Về con chung, gồm: Liêu Thành Đ, sinh ngày 09/6/2008 và Liêu Tây Đ1, sinh ngày 24/9/2012 do chị T đang nuôi dưỡng và chị T xin nuôi cả hai cháu khi vợ chồng ly hôn; anh N không có ý kiến gì về yêu cầu của chị T.

Xét thấy, yêu cầu xin nuôi con của chị T phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên để ổn định trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cần giữ nguyên cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng các cháu là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về N vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn, chị T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Xét yêu cầu của chị T về tuyên bố giao dịch cầm cố đất ngày 22/4/2018 âm lịch, giữa chị và anh N với ông T, bà Đ, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã kết hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất vào các ngày 13/01/2021 và 10/3/2021. Ông T, bà Đ và anh N không đồng ý cho xem xét, thẩm định tại chỗ và thống nhất sử dụng theo số liệu mà bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận để giải quyết.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ L quan thể hiện: Phần đất do bà Tô Mộng Đ đứng tên tại ấp Tân Điền A, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau có diện tích 18.897m². Có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ông Lâm Văn M.
- Phía Tây giáp đất bà Ngô Hồng Nhi.
- Phía Nam giáp đất ông Tô Hiền Thế.
- Phía Bắc giáp Sông Bàu Dừa.

Theo quy định tại các điều 166 và 167 của Luật Đất đai quy định về quyền, N vụ của người sử dụng đất thì không có quy định quyền cầm cố quyền sử dụng

đất giữa cá nhân với nhau. Giao dịch cầm cố đất giữa chị T, anh N với ông T, bà Đ không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được pháp luật bảo vệ nên chị T yêu cầu tuyên bố giao dịch này vô hiệu là phù hợp với các quy định tại các điều 122 và 123 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận và Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 131 của Bộ luật Dân sự để xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu này. Cụ thể, ông T, bà Đ có N vụ trả lại 120 chỉ vàng 24k cho anh N, chị T và anh N, chị T có N vụ giao trả phần đất nêu trên cho ông T, bà Đ; tuy nhiên, hiện nay do ông T, bà Đ đang quản lý, sử dụng phần đất nên xem như anh N, chị T đã thực hiện xong N vụ giao đất; chị T đang quản lý giấy chứng nhận do bà Đ đứng tên nên có N vụ giao trả lại cho ông T, bà Đ là phù hợp.

[8] Xét yêu cầu phân chia 120 chỉ vàng 24k của chị T, thấy rằng: Mặc dù đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng anh N không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị T nên có căn cứ xác định 120 chỉ vàng 24k là tài sản chung của chị T, anh N nên chị T có quyền yêu cầu phân chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ số vàng trên là phù hợp với Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận.

[9] Xét yêu cầu của bà H thấy rằng: Chị T thừa nhận các khoản nợ như bà H xác định và phù hợp với “đơn xin xác nhận” của chị T, anh N; anh N không có ý kiến phản đối về nội dung này nên được xác định đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của anh N, chị T nên bà H yêu cầu anh N, chị T trả lại 30 chỉ vàng 24k và 15.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận. Cụ thể, chị T và anh N mỗi người có N vụ trả cho bà H 15 chỉ vàng 24k và 7.500.000 đồng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[10] Xét yêu cầu của ông L thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, chị T thừa nhận có tham gia các dây hui như đơn khởi kiện của ông L, lời trình bày của bà N và còn thiếu số tiền đến khi mãn là 96.000.000 đồng. Tuy nhiên, do dây hui mở ngày 15/6/2018 âm lịch, đến ngày 15/01/2022 âm lịch mới mãn. Như vậy, về nguyên tắc đến thời điểm này, chị T, anh N chưa vi phạm N vụ đối với 09 lần hui phải đóng của dây hui này nên bà N yêu cầu chị T, anh N trả lại bằng số tiền hui sống đã nhận tương ứng với số 09 lần hui còn lại và được chị T đồng ý; anh N không có ý kiến phản đối về số nợ hui của ông L. Do vậy, thỏa thuận của bà N và chị T là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên bà N yêu cầu anh N, chị T trả lại là 93.300.000 đồng là có căn cứ, được chấp nhận. Cụ thể, chị T và anh N mỗi người có N vụ trả cho ông L số tiền 46.650.000 đồng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[11] Đối với các tài sản khác là tài sản chung của chị T, anh N: Chị T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh N không có ý kiến gì về vấn đề này nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[12] Đối với số nợ 05 chỉ vàng 24k của chị Phạm Kim T1 và số tiền 20.000.000 đồng mà ông Lâm Văn M đưa cho anh N theo trình bày của chị T. Chị T1, ông M không có ý kiến gì về các vấn đề này nên không đặt ra xem xét; các bên

có quyền thỏa thuận với nhau, trường hợp không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[13] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị T đồng ý chịu các chi phí này là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

[10] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26, điểm a, b khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Chị T và anh N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.720.000 đồng $[(15 \text{ chỉ vàng } 24k \times 5.350.000 \text{ đồng/chỉ} + 7.500.000 \text{ đồng} + 46.650.000 \text{ đồng}) \times 5\%]$ và án phí phân chia tài sản là 9.330.000 đồng $[(60 \text{ chỉ vàng } 24k \times 5.350.000 \text{ đồng/chỉ}) - 134.400.000 \text{ đồng}] \times 5\%$. Ông T và bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.680.000 đồng (120 chỉ vàng 24k $\times 5.350.000 \text{ đồng/chỉ}$) (giá vàng 24k ngày 27/5/2021 là 5.350.000 đồng/chỉ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 59, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 167 của Luật Đất đai; các điều 122, 123, 131, 463, 466 và 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 6 Điều 26, điểm a, b khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Bích T và anh Liêu Toàn N.

2. Về con chung: Giao Liêu Thành Đ, sinh ngày 09/6/2008 và Liêu Tây Đ1, sinh ngày 24/9/2012 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra. Anh N có quyền, N vụ thăm non con chung mà không ai được cản trở.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị T. Tuyên bố giao dịch cầm cố (tờ cổ đất) lập ngày ngày 22/4/2018 âm lịch giữa chị T, anh N và ông Nguyễn Ngọc T, bà Tô Mộng Đ vô hiệu.

- Ông T, bà Đ có N vụ trả lại 120 chỉ vàng 24k để phân chia cho chị T và anh N mỗi người hưởng 60 (sáu mươi) chỉ vàng 24k.

- Anh N, chị T có N vụ giao lại cho ông T, bà Đ diện tích đất theo giấy chứng nhận là 18.897m² tại ấp Tân Điền A, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, có các phía tiếp giáp:

- + Phía Đông giáp đất ông Lâm Văn M.
- + Phía Tây giáp đất bà Ngô Hồng Nhi.
- + Phía Nam giáp đất ông Tô Hiền Thế.
- + Phía Bắc giáp Sông Bàu Dừa.

Do phần đất ông T, bà Đ đang quản lý, sử dụng nên anh N, chị T đã thực hiện xong đối với N vụ này.

- Chị T có N vụ trả lại giấy chứng nhận số BX 662935, cấp ngày 07/4/2015 do bà Tô Mộng Đ đứng tên cho ông T, bà Đ.

4. Về nợ người khác:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H. Buộc anh N và chị T mỗi người trả cho bà H 15 (mười lăm) chỉ vàng 24k và 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn L. Buộc chị T và anh N mỗi người trả cho ông L 46.650.000 đồng (bốn mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà H, ông L cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, thì hàng tháng chị T, anh N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị T phải chịu 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng); chị T đã nộp và đối chiếu thanh toán xong.

6. Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011538 ngày 13/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (chị T đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T và anh N mỗi người phải chịu 6.720.000 đồng (sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Ông T, bà Đ phải chịu 29.680.000 đồng (hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

- Án phí phân chia tài sản: Chị T và anh N mỗi người phải chịu 9.330.000 đồng (chín triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm và phân chia tài sản chị T phải chịu 16.050.000 đồng. Đối trừ số tiền đã nộp tạm ứng 7.468.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011539 ngày 13/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi thì chị T còn phải nộp tiếp là 8.582.000 đồng.

- Ông Lê Văn L không phải chịu phí. Hoàn trả cho ông L số tiền 2.400.000 đồng (hai triệu bốn trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0011645 ngày 18/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn